

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN  
/GARMEX SAIGON CORPORATION  
(GARMEX SAIGON)  
☸\*☸

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness  
☸\*☸

Số: 09/CBTT-2025  
No:09/Information disclosure-2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025  
HoChiMinh City, Jan. 23, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ Periodic Information Disclosure

Kính gửi/ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN  
/GARMEX SAIGON CORPORATION

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
- Địa chỉ / *Address*: 252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District, HoChiMinh City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822 Fax: 028 – 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

### 2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure*:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin/Garmex Saigon Corporation discloses:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024/*Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth Quarter of 2024.*
- Giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị kiểm soát định kỳ Quý 4 năm 2024 /*Explanation on net profit after tax of the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth Quarter of 2024 along with measures and a roadmap to overcome losses (Report on the situation of overcoming the status of controlled securities periodically in the fourth Quarter of 2024).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

*This information has been published on Company's website on Jan.23, 2025 at the link: <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the above disclosed information is true and accurate and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

### Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2024/*Separate and Consolidated Financial Statements for the fourth Quarter of 2024*
- Công văn giải trình số 08/CV-2025/*Explanation Letter No. 08/CV-2025*

### Đại diện tổ chức/*Organization representative*

Người đại diện theo pháp luật /

*Legal Representative of the Company*

TỔNG GIÁM ĐỐC/*General Director*



NGUYỄN MINH HẰNG



**GARMEX SAIGON CORPORATION**

252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District, Ho Chi Minh City.

***SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***  
***FOURTH QUARTER 2024***





## **CONTENTS**

---

	<b>Pages</b>
- Separate Balance Sheet	1-3
- Separate Income Statement	4
- Separate Cash Flow Statement	5-6
- Notes to The Separate Financial Statements	7-35

**BALANCE SHEET**  
for the year ended 31 December 2024

VND

Content	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>A. Current assets</b>	<b>100</b>		<b>170,732,277,614</b>	<b>184,207,788,413</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	V.1	<b>78,204,455,035</b>	<b>26,272,045,328</b>
1. Cash	111	V.1	5,505,728,074	7,172,045,328
2. Cash equivalents	112	V.1	72,698,726,961	19,100,000,000
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	V.5	<b>-</b>	<b>65,968,685,907</b>
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowance for decline in value of trading	122		-	-
3. Held to maturity investments	123		-	65,968,685,907
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>52,806,205,920</b>	<b>52,212,890,166</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.3	4,185,383,142	52,813,872,628
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	52,433,450,245	51,778,478,593
3. Short-term intercompany receivables	133		-	-
4. Receivables based on stages of	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.6	263,819,306	281,617,900
7. Provision for doubtful short-term	137		(4,076,446,773)	(52,661,078,955)
8. Shortage of assets awaiting solution	139		-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	V.8	<b>28,048,498,774</b>	<b>28,064,188,019</b>
1. Inventories	141		42,774,270,125	63,525,622,512
2. Provision for obsolete inventories	149		(14,725,771,351)	(35,461,434,493)
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>11,673,117,885</b>	<b>11,689,978,993</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	V.10	278,829,757	918,785,912
2. Short-term prepaid expenses	152	V.15	10,213,845,343	9,321,258,722
3. Value-added tax deductible	153	V.15	1,180,442,785	1,449,934,359
4. Transactions to buy, resell	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-
<b>B. Non-current assets</b>	<b>200</b>		<b>218,820,540,651</b>	<b>219,312,804,959</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Long-term receivables from	211	V.3	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Long-term inter-company receivables	213		-	-
4. Long-term Internal Receivables	214		-	-
5. Long-term Loan Receivables	215		-	-
6. Other Long-term Receivables	216	V.6	-	-
7. Provision for doubtful long-term	219		-	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>77,027,180,781</b>	<b>87,117,716,089</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.11	76,595,520,433	86,506,029,319
- Cost	222		267,368,475,752	284,301,769,752
- Accumulated amortisation	223		(190,772,955,319)	(197,795,740,433)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated amortisation	226		-	-
3. Intangible assets	227	V.12	431,660,348	611,686,770
- Cost	228		5,644,262,740	5,644,262,740
- Accumulated amortisation	229		(5,212,602,392)	(5,032,575,970)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-



**BALANCE SHEET**  
for the year ended 31 December 2024

VND

Content	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>IV. Long-term asset in progress</b>	<b>240</b>	V.9	<b>13,380,169,682</b>	<b>13,380,169,682</b>
1. Non-current work in progress	241	V.9	-	-
2. Construction in progress	242	V.7	13,380,169,682	13,380,169,682
<b>V. Long-term investments</b>	<b>250</b>	V.5	<b>120,915,768,219</b>	<b>110,589,779,961</b>
1. Investments in subsidiaries	251		101,000,000,000	101,000,000,000
2. Investment in an associate	252		23,914,030,000	23,914,030,000
3. Investments in other entities	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Provision for long-term investments	254		(19,393,441,781)	(29,719,430,039)
5. Held to maturity investments	255		-	-
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>7,497,421,969</b>	<b>8,225,139,227</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10	7,307,370,519	8,001,724,768
2. Deferred tax assets	262	V.21	190,051,450	223,414,459
3. Non-current equipment, supplies and	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>389,552,818,265</b>	<b>403,520,593,372</b>
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>17,300,446,932</b>	<b>21,130,001,481</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>16,350,189,682</b>	<b>20,012,929,185</b>
1. Short-term trade payables	311	V.13	12,925,126,908	16,074,892,244
2. Short-term advances from customers	312	V.15	93,407,420	170,527,420
3. Statutory obligations	313	V.15	-	-
4. Payables to employees	314	V.17	370,509,794	370,647,239
5. Short-term accrued expenses	315	V.16	173,598,140	263,265,767
6. Short-Term Internal Payables	316		-	-
7. Payables under Construction	317		-	-
8. Short-Term Unearned Revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.18	2,274,406,246	2,613,780,341
10. Short-term loans	320	V.13	-	-
11. Short-term provision	321	V.20	-	-
12. Bonus and welfare fund	322	V.19	513,141,174	519,816,174
<b>II. Long-Term Liabilities</b>	<b>330</b>		<b>950,257,250</b>	<b>1,117,072,296</b>
1. Long-term trade payables	331	V.13	-	-
2. Long-term inter-company liabilities	332		-	-
3. Long-Term Accrued Expenses	333	V.16	-	-
4. Internal Payables for Operating	334		-	-
5. Long-Term Internal Payables	335		-	-
6. Long-Term Unearned Revenue	336		-	-
7. Other non-current payable	337	V.18	-	-
8. Long-term loans and finance leases	338	V.13	-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference stocks	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341	V.21	-	-
12. Long-term provisions	342	V.20	950,257,250	1,117,072,296
13. Scientific and technological development fund	343		-	-
<b>D. OWNERS' EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>372,252,371,333</b>	<b>382,390,591,891</b>
<b>I. Owner's Equity</b>	<b>410</b>	V.22	<b>372,252,371,333</b>	<b>382,390,591,891</b>

**BALANCE SHEET**  
for the year ended 31 December 2024

VND

Content	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1. Owner's contributed capital	411		330,002,590,000	330,002,590,000
- Shares with voting rights	411a		330,002,590,000	330,002,590,000
- Preferred stock	411b		-	-
2. Share premium	412		72,687,827,370	72,687,827,370
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Owners' other capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Exchange rate difference	417		-	-
8. Investment and development fund	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9. Enterprise reorganization assistance	419		-	-
10. Other funds belonging to owner's	420		-	-
11. (Accumulated losses) undistributed	421		(97,329,681,753)	(87,191,461,195)
- (Losses)/Undistributed earnings by	421a		(87,191,461,195)	(47,611,406,130)
- (Losses)/Undistributed earnings of	421b		(10,138,220,558)	(39,580,055,065)
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>389,552,818,265</b>	<b>403,520,593,372</b>

Ho Chi Minh, Date 23, January 2025

Preparer



Tran Thi Thu Tram

Chief Accountant



Tran Thi My Hanh

General Director



Nguyen Minh Hang



STATEMENT OF INCOME  
for the year ended 31 December 2024

VND

Content	Code	Notes	Fourth Quarter 2024	Fourth Quarter 2023	Current year	Previous year
1. Revenues from sale of goods and rendering of services	01	VI.1	382,308,804	134,181,729	2,126,846,423	8,589,880,744
2. Revenue deduction	02		-			
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		382,308,804	134,181,729	2,126,846,423	8,589,880,744
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.2	184,190,663		1,463,127,044	8,782,818,570
5. Gross (loss) profit from sale of goods and rendering of services	20		198,118,141	134,181,729	663,719,379	(192,937,826)
6. Finance income	21	VI.3	1,170,096,137	3,571,030,588	4,567,466,724	7,537,521,589
7. Finance expenses	22	VI.4	100,818,000	2,661,641,468	(10,325,988,258)	11,499,975,465
- In which: Interest expense	23				-	-
8. Selling expenses	25	VI.7	-		-	8,319,462
9. General and administrative expenses	26	VI.7	6,831,860,322	7,553,245,019	29,352,393,862	33,223,382,959
10. Operating (loss) profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(5,564,464,044)	(6,509,674,170)	(13,795,219,501)	(37,387,094,123)
11. Other income	31	VI.5	1,510,530,726	1,024,106,607	7,448,757,095	1,146,097,447
12. Other expenses	32	VI.6	3,463,217,109		3,472,795,143	75,000,000
13. Other profit (40=31-32)	40		(1,952,686,383)	1,024,106,607	3,975,961,952	1,071,097,447
14. Accounting (loss) profit before tax (50=30+40)	50		(7,517,150,427)	(5,485,567,563)	(9,819,257,549)	(36,315,996,676)
15. Current corporate income tax expense	51	VI.9	-			
16. Deferred tax (income) expense	52	VI.10	6,114,050	209,545,401	33,363,009	2,866,458,389
17. Net (loss) profit after tax (60=50-51-52)	60		(7,523,264,477)	(5,695,112,964)	(9,852,620,558)	(39,182,455,065)

Prepared

Tran Thi Thu Tram

Chief Accountant

Tran Thi My Hanh

Ho Chi Minh, Date 23, January 2025

General Director



Nguyen Minh Hang

**CASH FLOW STATEMENT**

*(According to the indirect method)*  
**for the year ended 31 December 2024**

VND

Content	Code	Notes	Current year	Previous year
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>1.Accounting (loss) profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>(9,819,257,549)</b>	<b>(36,315,996,676)</b>
<b>2. Adjustments for :</b>				
- Depreciation and amortization of fixed assets	02		10,090,535,308	9,833,720,812
- Provisions	03		(31,045,641,144)	(1,543,617,106)
- Foreign exchange losses (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	04		(378,942,079)	(1,650,701,507)
- Profits from investing activities	05		(9,823,093,444)	(4,471,648,389)
- Interest expense	06		-	-
- Other payments for operating activity	07		-	-
<b>3. Operating (loss) profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>(40,976,398,908)</b>	<b>(34,148,242,866)</b>
- (Increase)/Decrease in receivables	09		(1,006,109,395)	(12,533,481,458)
- (Increase)/Decrease in inventories	10		20,751,352,387	(2,011,589,395)
- (Increase)/Decrease in payables	11		(1,557,233,653)	(29,893,353,117)
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	12		1,334,310,404	2,944,542,802
- Interest expense	14		-	-
- Corporate income tax paid	15		-	-
- Other cash outflows for operating activities	17		(149,475,000)	(294,459,500)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>(21,603,554,165)</b>	<b>(75,936,583,534)</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1.Purchase and construction of fixed assets	21		(2,241,767,701)	(1,454,265,529)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		5,769,600,000	295,841,800
3. Cash outflow for buying debt instruments	23		(46,500,000,000)	(65,968,685,907)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		112,468,685,907	-
5. Investment in other entities	25		-	(19,573,030,000)
6. Proceeds from de-investment in a subsidiary	26		-	-
7. Dividends and interest received	27		3,843,192,038	4,160,092,799
<b>Net cash flows used in investing activities</b>	<b>30</b>		<b>73,339,710,244</b>	<b>(82,540,046,837)</b>



**CASH FLOW STATEMENT**

*(According to the indirect method)*  
**for the year ended 31 December 2024**

VND

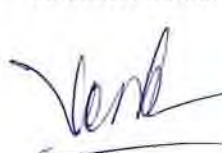
Content	Cod e	Notes	Current year	Previous year
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Contributed capital	31		-	-
2. Capital withdrawal, buying back issued stocks	32		-	-
3. Drawdown of borrowings	33		-	-
4. Repayment of borrowings	34		-	(20,866,820,000)
5. Repayment of obligations under finance leased	35		-	-
6. Dividends paid	36		-	-
<b>Net cash flows used in financing activities</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(20,866,820,000)</b>
<b>Net decrease in cash for the year (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>51,736,156,079</b>	<b>(179,343,450,371)</b>
<b>Cash at beginning of year</b>	<b>60</b>		<b>26,272,045,328</b>	<b>205,426,162,304</b>
Impact of exchange rate fluctuation	61		196,253,628	189,333,395
<b>Cash at end of year (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>78,204,455,035</b>	<b>26,272,045,328</b>

Ho Chi Minh, Date 23, January 2025

Preparer

  
Tran Thi Thu Tram

Chief Accountant

  
Tran Thi My Hanh

General Director



  
Nguyen Minh Hang

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

### **I. Company's Operational Overview**

#### **1. Ownership Structure**

Garmex Saigon Joint Stock Company ("The Company") is a joint-stock company established through the equitization of a state-owned enterprise - Saigon Garment Manufacturing and Import-Export Company, pursuant to Decision No. 1663/QĐ-UB dated May 5, 2003, by the Chairman of the Ho Chi Minh City People's Committee. The Company currently operates under Business Registration Certificate ("BRC") No. 0300742387 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on January 7, 2004, and subsequent amended BRCs.

The Company's charter capital according to the Business Registration Certificate is: 330,002,590,000 VND

The Company's contributed capital as of December 31, 2024, is: 330,002,590,000 VND

The Company's headquarters is located at 252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District, Ho Chi Minh City.

#### **2. Business Lines**

Manufacturing and Trading.

#### **3. Business Activities**

- Wholesale of machinery, equipment, and other machine parts. Details: Trading of materials, machinery, and equipment for the garment industry.
- Wholesale of fabrics, ready-made garments, and footwear.
- Real estate business, trading of land use rights under ownership, use, or lease. (Pursuant to Article 11 of the Law on Real Estate Business No. 66/2014/QH13, excluding investment in the construction of technical infrastructure for cemeteries and burial grounds for the transfer of land use rights associated with technical infrastructure).
- Wholesale of other specialized goods not yet classified. Details: Trading of raw materials and accessories for the garment industry.
- Garment manufacturing (excluding garments made from fur and leather). Details: Garment industry, main products: various types of ready-to-wear clothing.
- Management consulting services. Details: Business consulting; Import-export freight forwarding services (excluding financial, accounting, and legal consulting).
- Textile product finishing. Details: Laundry and cleaning services (not operated at the headquarters).
- Woven fabric production. Details: Textile industry of various types of fabrics.
- Road freight transport. Details: Transportation services (excluding liquid and gas transportation).
- Other road passenger transport.
- Retail in general business stores: Details: Retail in supermarkets, convenience stores, general business stores (excluding retail of gas cylinders, liquefied petroleum gas (LPG), oil sludge, gold bars, guns, ammunition for hunting or sports, and metal coins; excluding retail of chemicals at the headquarters; excluding retail of products such as cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals, gemstones, pharmaceuticals, explosives, crude oil and refined oil, rice, cane sugar, and beet sugar).
- Retail of clothing, footwear, leather, and imitation leather goods in specialized stores.



---

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

- Manufacturing of beds, wardrobes, tables, and chairs. Details: Manufacturing of beds, wardrobes, tables, and chairs made of wood, metal, or other materials.
- Agency, brokerage, and auction of goods. Details: Agency and brokerage of garment products (excluding the sale of products such as cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gemstones, pharmaceuticals, explosives, crude oil and refined oil, rice, cane sugar, and beet sugar).
- Production of knitted fabrics, crocheted fabrics and other non-woven fabrics.
- Wholesale of other household goods. Details: exercising the right to export, the right to import, the right to wholesale distribution of goods not on the list of prohibited exports, imports, distribution according to the provisions of Vietnamese law or not restricted under international treaties to which Vietnam is a member.
- Retail sale of pharmaceuticals, medical equipment, cosmetics and toiletries in specialized stores. Details: Implement the right to retail distribute goods not on the list of goods not allowed to be distributed according to the provisions of Vietnamese law or not restricted under international commitments in international treaties to which Vietnam is a member.
- Operation of general clinics, specialized clinics and dental clinics: Details: medical and dental services, general medical services, specialized medical services.
- Warehousing and storage of goods. Details: Warehousing services (CPC 742).
- Other support services related to transportation. Details: Freight transport agency services (CPC 7480).
- Rental of machinery, equipment and other tangible goods without an operator. Details: Leasing or rental services of other machinery and equipment without an operator (CPC 83109).

**4. Normal business production cycle: 12 months.**

**5. Characteristics of the Company's operations during the fiscal year affecting the Financial Statements: None**

**6. Company Structure.**

a/ The organizational structure of the Company includes 02 direct subsidiaries and 01 indirect subsidiary with details as follows.

Number of separate subsidiaries: 03 companies.

Total number of direct investment subsidiaries: 02 companies.

Total number of indirect investment subsidiaries: 1 company.

Total number of separate direct investment subsidiaries: 02 companies.

**List of separate subsidiaries.**

-(1) *Garmex Quang Nam Co., Ltd.*

+ Address: 252 Nguyen Van Luong, Ward 17, Go Vap District, Ho Chi Minh City.

+ Parent company's interest rate: 100%.

+ Parent company's voting rights: 100%.

-(2) *Tan My Garment Co., Ltd.*

+ Address: Industrial Cluster, Hac Dich Industrial Park, Tan Thanh, Ba Ria - Vung Tau.

---

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

+ Parent company's interest rate: 100%.

+ Parent company's voting rights: 100%.

- (3) *Blue Saigon LLC*

+ Address: 11100 Valley Boulevard, Suite 222, City of E1 Monte, State of California, Zip Code CA91731, USA.

+ Parent company's interest rate: 100%.

+ Parent company's voting rights: 100%.

+ Blue Saigon LLC was in restructuring process and temporarily stopped its operations as at 31 December 2019.

On November 22, 2023, Blue Saigon LLC filed a petition for dissolution with the State of California. On December 1, 2023, the Company received approval for dissolution from the State of California. On September 11, 2024, the Company received Decision No. 2200/QĐ-BKHĐT of the Ministry of Planning

### **b/ List of joint ventures and associates**

- *Phu My Joint Stock Company*

+ Address: Trang Cat Quarter, Hac Dich Ward, Phu My Town, Ba Ria - vung TAU Province.

+ Parent company's interest rate: 32,47%

+ Parent company's voting rights: 32,47%.

### **c/ List of affiliated units without legal status and dependent accounting**

#### **Branch**

#### **Address**

- Binh Tien Garment Factory

55E Minh Phung Street, Ward 5, District 6, Ho Chi Minh C

- An Phu Garment Factory

14/5 Hamlet Chanh 2, Tan Xuan Commune, Hoc Mon District, Ho Chi Minh City

- An Nhon Garment Factory

252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District, Ho Chi Minh City.

### **7. The number of employees**

The number of employees of the Company as of December 31, 23 people.

## **II. Accounting period, currency used in accounting.**

### **1. Form of accounting books applied.**

The Company utilizes the General Journal accounting book format.

### **2. Accounting Period**

The Company's fiscal year commences on January 1st and concludes on December 31st annually.

### **3. Currency**

The monetary unit employed in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

## **III. Accounting Standards and System**

### **1. Accounting System**

The Company adheres to the corporate accounting system as stipulated in Circular No. 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, along with its supplementary, amendatory, and guiding circulars.



---

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and System

The Company has implemented Vietnamese Accounting Standards (VAS) and associated guidance documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with the regulations of applicable standards, guiding circulars, and the current accounting system.

### IV. Applied Accounting Policies

#### 1. Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents encompass cash on hand, bank deposits, and short-term investments with original maturities of three months or less, characterized by high liquidity, easy convertibility into known amounts of cash, and minimal conversion risk.

#### 2. Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expenses in the separate income statement.

#### 3. Inventory

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

**Raw materials, tools and supplies, consumables and goods for resale:** cost of purchase on a weighted average basis.

**Finished goods and work-in process:** cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

#### Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold in the separate income statement.

#### 4. Tangible Fixed Assets

---

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the the separate income statement.

### **5. Intangible Fixed Assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

### **6. Depreciation and Amortization**

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 8 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	4 - 8 years

### **7. Borrowing Costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as expense during the year in which they are incurred.

### **8. Prepaid Expenses**

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

### **Prepaid land lease**

Prepaid land lease includes the unamortized balance of the land lease payment made under the land lease agreements signed with Phu My Joint Stock Company, No. 02/HĐ-TĐ on October 26, 2007, for a term of 43 years. This prepaid land lease is recognized as a long-term prepaid expense and is amortized over the remaining lease term in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets.

### **9. Investments**

#### **Investments in Subsidiaries**



---

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

Investments in subsidiaries over which the company has control are accounted for using the cost method.

Distributions received by the Company from the accumulated net income of subsidiaries after the date the company obtained control are recognized in the company's income statement. Other distributions are considered a return of investment and are deducted from the investment's carrying amount.

### **Investments in Associates**

Investments in associates, over which the Company has significant influence, are accounted for using the cost method.

Distributions from the associate's accumulated net profits after the date the Company obtained significant influence are recognized in the Company's separate income statement. Other distributions are treated as a recovery of investment and deducted from the investment's carrying amount.

### **Investment in other entities**

Investments in other entities are recorded at cost.

### **Provision for diminution in value of investments**

An allowance is established for impairment of investments at the end of the reporting period in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013, issued by the Ministry of Finance. Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the separate income statement.

### **10. Construction in progress**

Construction in progress represents fixed assets under construction and is stated at cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into operation.

### **11. Payables and accruals**

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company.

### **12. Severance pay payable**

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to the balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Any increase to the accrued amount will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 46 of the Labour Code.



---

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 13. Retrenchment allowance

Retrenchment allowance is provided at the rate of one month's salary for each working year up to 31 December 2008 and the minimum amount for each employee is two months' salary in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. Increases or decreases to the provision balance other than actual payment to employee are recorded as general and administrative expense in the separate income statement.

Retrenchment allowance is provided at the rate of one month's salary for each working year up to 31 December 2008 and the minimum amount for each employee is two months' salary in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. Increases or decreases to the provision balance other than actual payment to employee are recorded as general and administrative expense in the separate income statement.

### 14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

### 15. Treasury Shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the company's own equity instruments.

### 16. Appropriation of net profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet. These dividends are recognized as a liability in the separate balance sheet when have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting.

The company maintains the following reserve funds which are appropriated from the company's net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:



---

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### **Investment and development fund**

This fund is set aside for use in the company's expansion of its operations or in-depth investments.

### **Bonus and welfare fund**

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

### **17. Revenue recognition**

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

#### **Sale of goods**

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

#### **Rendering of services**

Revenue is recognized when services are rendered and completed.

#### **Interest**

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

#### **Dividends**

Income is recognized when the company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

#### **Rental income**

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the lease term.

### **18. Taxation**

#### **Current income tax**

Current income tax assets and liabilities for current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

#### **Deferred tax**

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:



---

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

+ Where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and

+ In respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

+ Where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and

+ In respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case it is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the company intends to either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.



---

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2024**

### **19. Related parties**

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control, directly or indirectly, the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including their close family members.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined using tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the annual accounting period.

Deferred income tax is recognized in the separate income statement, except when the income tax arises in connection with an item that is recorded directly in equity, in which case, the deferred income tax is also recognized directly in equity.

The company may only offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when it has the legal right to offset current tax assets against current tax liabilities, and the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes managed by the same tax authority for the same taxable entity, or the company intends to settle current tax liabilities and current tax assets on a net basis or to realize the assets simultaneously with the settlement of liabilities in each future period when significant amounts of deferred tax liabilities or deferred tax assets are settled or recovered.

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### V . ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

VND

#### 1 . CASH

	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hand	41,486,603	919,667
- Cash in banks	5,464,241,471	7,171,125,661
+ (VND)	1,232,469,037	365,528,182
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	820,606,930	120,733,204
First Commercial Bank Ho Chi Minh City	2,889,252	2,887,797
Vietnam Export-Import Commercial Joint Stock Bank (Eximbank)	162,874,317	29,490,502
Hong Kong & Shanghai Bank (HSBC)	-	29,582,990
Military Commercial Joint Stock Bank (MB) - North Saigon Branch	87,840,778	87,751,542
Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	67,517,969	3,280,791
Bao Viet Securities Joint Stock Company (BVSC) - Ho Chi Minh City Branch	90,739,791	91,700,847
Bank for Social Policies - Go Vap & Phu Nhuan Branch	-	100,509
+ (USD)	4,231,772,434	6,805,597,479
Hong Kong & Shanghai Bank (HSBC)	-	1,249,720,455
First Commercial Bank Ho Chi Minh City	143,831,464	137,161,366
Military Commercial Joint Stock Bank (MB) - North Saigon Branch	3,390,492,424	3,233,260,369
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	697,448,546	2,185,455,289
- Cash equivalents (term < 3 months)	72,698,726,961	19,100,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thong Nhat transaction office, Tan Son Nhat Branch	6,400,000,000	10,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank (MB) - North Saigon Branch	6,200,000,000	
Vietnam Export-Import Commercial Joint Stock Bank (Eximbank)	42,300,000,000	2,600,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	17,798,726,961	6,500,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>78,204,455,035</b>	<b>26,272,045,328</b>

#### 2 . FINANCIAL INVESTMENTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original price	Book value	Original price	Book value
- Cash equivalents (maturity < 3 months)	-	-	65,968,685,907	65,968,685,907
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thong Nhat transaction office, Tan Son Nhat Branch	-	-	10,768,685,907	10,768,685,907
Joint Stock Commercial Bank for Import and Export of Vietnam (Eximbank)	-	-	55,200,000,000	55,200,000,000
	-	-	65,968,685,907	65,968,685,907



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 3 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance	Beginning balance
<b>a. Other trade receivables</b>	<b>4,103,011,740</b>	<b>3,964,043,742</b>
- NHA BE TECHNOLOGY CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	4,100,968	4,100,968
- SY NAM COMPANY LIMITED	1,005,053	1,005,053
- TOPO DESIGNS	3,942,375,503	3,759,550,201
- TRANSIMEX LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY	-	43,572,254
- JSP VIETNAM COMPANY LIMITED	133,066,217	133,066,217
- HUY THUOC CONSTRUCTION COMPANY LIMITED		22,749,049
- VIET AN INTERNATIONAL COMPANY LIMITED	22,463,999	
<b>b. Receivables from related party customers</b>	<b>82,371,402</b>	<b>48,849,828,886</b>
- BLUE SAI GON LLC		48,767,457,484
- GARMEX COMPANY LIMITED	82,371,402	82,371,402
<b>TOTAL</b>	<b>4,185,383,142</b>	<b>52,813,872,628</b>

### 4 . SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Ending balance	Beginning
<b>a.Prepayments to other customers</b>	<b>3,196,066,798</b>	<b>3,138,981,636</b>
- LAC VIET COMPUTING CORPORATION	741,727,000	741,727,000
- 4/10 FIRE PROTECTION EQUIPMENT CENTER	1,768,852,080	1,768,852,080
- BACH KHOA ENTERPRISE INDUSTRY DEVELOPMENT COMPANY LIMITE	-	35,298,000
- MY PHU ARCHITECTURE COMPANY LIMITED	125,400,000	125,400,000
- CACH KIEM PRODUCTION SERVICE TRADING COMPANY LIMITED	75,000,000	75,000,000
- CHUAN VIET VALUATION COMPANY LIMITED	38,500,000	38,500,000
- LE PHAN INDUSTRIAL TRADING COMPANY LIMITED	66,150,400	66,150,400
- BRANCH IN HO CHI MINH CITY - DATC REAL ESTATE SERVICES	-	10,000,000
- GRAB COMPANY LIMITED	5,000,000	5,000,000
- DONG DUONG CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	185,000,000	185,000,000
- Branch Of Post Telecom Finance Investment And Valuation Joint Stock Company (PTFV)	-	50,000,000
- VETC AUTOMATIC TOLL COLLECTION COMPANY LIMITED	2,075,247	2,585,456
- THINH PHAT LOC TRADING AND SERVICE CO., LTD (BINH DUONG PROVINCE) - NGUYEN OANH CONSTRUCTION CONSTRUCTION DLBLX	13,742,250	9,426,200
- A.N.S.I TECHNOLOGY COMPANY LIMITED	25,642,500	25,642,500
- LAM THANH TAI	-	400,000
- HOCMON ELECTRICITY COMPANY	14,597,321	
- SAIGON GROUND WATER COMPANY LIMITED	52,040	
- SOUTHERN AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)	80,000,000	
- CONG HUNG AND ASSOCIATE LAW COMPANY LIMITED	54,000,000	
- OTHERS	327,960	
<b>b.Advances from related parties</b>	<b>49,237,383,447</b>	<b>48,639,496,957</b>
Tan My Garment Company Limited	49,237,383,447	48,639,496,957
<b>TOTAL</b>	<b>52,433,450,245</b>	<b>51,778,478,593</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 5 . LONG-TERM INVESTMENTS

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost of investment	Provision	Fair value	Cost of investment	Provision	Fair value
<i>a. Investment in subsidiaries</i>	<b>101,000,000,000</b>	<b>(15,000,000,000)</b>	<b>86,000,000,000</b>	<b>101,000,000,000</b>	<b>(24,796,693,758)</b>	<b>76,203,306,242</b>
Tan My Garment Company Limited	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-
Garmex Quangnam Company Limited	86,000,000,000		86,000,000,000	86,000,000,000	(9,796,693,758)	76,203,306,242
<i>b. Investment in an associate</i>	<b>23,914,030,000</b>	<b>(2,739,410,281)</b>	<b>21,174,619,719</b>	<b>23,914,030,000</b>	<b>(2,739,410,281)</b>	<b>21,174,619,719</b>
Phu My Corporation	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719
<i>c. Investment in other entities</i>	<b>15,395,180,000</b>	<b>(1,654,031,500)</b>	<b>13,741,148,500</b>	<b>15,395,180,000</b>	<b>(2,183,326,000)</b>	<b>13,211,854,000</b>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (38.074. shares)	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000	-	1,269,730,000
Viet A Joint Stock Commercial Bank (252.045 shares)	3,998,050,000	(1,654,031,500)	2,344,018,500	3,998,050,000	(2,183,326,000)	1,814,724,000
Gia Dinh Development Corporation (843.950 shares)	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000	-	10,127,400,000
<b>TOTAL</b>	<b>140,309,210,000</b>	<b>(19,393,441,781)</b>	<b>120,915,768,219</b>	<b>140,309,210,000</b>	<b>(29,719,430,039)</b>	<b>110,589,779,961</b>



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 6 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Employee advances	15,900,000	-	244,000,000	-
+ Thai Hoang Long	-	-	2,000,000	-
+ Nguyen Anh Tuan	10,900,000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Hồng Ngoc	-	-	242,000,000	-
- Others	247,919,306	-	37,617,900	-
<b>TOTAL</b>	<b>263,819,306</b>	<b>-</b>	<b>281,617,900</b>	<b>-</b>

### 7 . PROVISION FOR DOUBTFUL SHORT-TERM RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Blue Saigon LLC	-	-	48,767,457,484	(48,767,457,484)
JSP Vietnam Company Limited	133,066,217	(133,066,217)	133,066,217	(133,066,217)
Sy Nam Company	1,005,053	(1,005,053)	1,005,053	(1,005,053)
Topo Designs	3,942,375,503	(3,942,375,503)	3,759,550,201	(3,759,550,201)
<b>TOAL</b>	<b>4,076,446,773</b>	<b>(4,076,446,773)</b>	<b>52,661,078,955</b>	<b>(52,661,078,955)</b>

### 8 . INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials	651,363,960	69,336,078	21,326,283,452	(20,660,281,068)
- Tools and supplies	-	-	122,657,263	-
- Merchandise goods	121,606,442	-	-	-
- Finished goods	42,001,299,723	(14,795,107,429)	42,076,681,797	(14,801,153,425)
<b>Cộng</b>	<b>42,774,270,125</b>	<b>(14,725,771,351)</b>	<b>63,525,622,512</b>	<b>(35,461,434,493)</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 9 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance	Beginning balance
+ Construction cost at 213 Hong Bang	1,529,569,682	1,529,569,682
+ Land cost at 213 Hong Bang (*)	10,020,000,000	10,020,000,000
+ Land cost for workers housing project at Hac Dich Industry Zone (**)	1,830,600,000	1,830,600,000
<b>Cộng</b>	<b>13,380,169,682</b>	<b>13,380,169,682</b>

**Ghi chú:**

(\*) This is the amount that the Company has paid to State's budget to receive land use right at No. 213 Hong Bang Street, Ward 11, District 5, Ho Chi Minh City. The Company is waiting for the specific guidance from relevant bodies.

(\*\*) This is the amount that the Company has paid to Phu My Corporation to lease two (2) land plots No. 479 and No. 450 located at Group 8, Trang Cat Hamlet, Hac Dich Commune, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province to build houses for workers.

### 10 . PREPAID EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
<b>10.1. Short-term</b>		
- Machine and equipment	32,293,069	368,905,780
- Tools and suppliers	53,544,425	288,998,842
- Software costs	300,000	4,169,005
- Property insurance costs	192,692,263	256,712,285
<b>Total</b>	<b>278,829,757</b>	<b>918,785,912</b>
<b>10.2. Long-term</b>		
- Prepaid land rentals	7,195,632,880	7,430,273,083
- Machine and equipment	-	305,478,739
- Tools and suppliers	97,748,218	175,818,780
- Others	13,989,421	90,154,166
<b>Total</b>	<b>7,307,370,519</b>	<b>8,001,724,768</b>



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

Notes	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Orther	Total
<b>Cost</b>						
Beginning balance	140,229,429,519	116,569,207,352	13,031,692,135	14,471,440,746	-	284,301,769,752
Increase in period	-	-	-	-	-	-
- New purchases	-	-	-	-	-	-
- Transfer from construction in progress	-	-	-	-	-	-
- Other	-	-	-	-	-	-
Disposals	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
- Liquidation and sale	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
Ending balance	140,229,429,519	100,163,773,352	13,031,692,135	13,943,580,746	-	267,368,475,752
<b>Accumulated depreciation</b>						
Beginning balance	64,460,425,870	109,500,967,946	12,433,223,910	11,401,122,707	-	197,795,740,433
Depreciation for the year	5,678,456,712	2,923,902,740	261,718,244	1,046,431,190	-	9,910,508,886
Disposals	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
- Liquidation and sale	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
Ending balance	70,138,882,582	96,019,436,686	12,694,942,154	11,919,693,897	-	190,772,955,319
<b>Net carrying amount</b>						
Beginning balance	75,769,003,649	7,068,239,406	598,468,225	3,070,318,039	-	86,506,029,319
Ending balance	70,090,546,937	4,144,336,666	336,749,981	2,023,886,849	-	76,595,520,433

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024

**12 . CHANGES IN INTANGIBLE FIXED ASSETS**

Notes	Right land use	Right release	Copyright, patent	Software	Intangible assets other	Total
<b>Cost</b>						
Beginning balance	-	-	-	5,644,262,740	-	5,644,262,740
Ending balance	-	-	-	5,644,262,740	-	5,644,262,740
<b>Accumulated depreciation</b>						
Beginning balance	-	-	-	5,032,575,970	-	5,032,575,970
Depreciation for the year	-	-	-	180,026,422	-	180,026,422
Ending balance	-	-	-	5,212,602,392	-	5,212,602,392
<b>Net carrying amount</b>						
Beginning balance	-	-	-	611,686,770	-	611,686,770
Ending balance	-	-	-	431,660,348	-	431,660,348



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 13 . TRADE PAYABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Possible numbers payable debt	Cost	Possible numbers payable debt
<b>a. Due to other customers</b>	<b>348,414,726</b>	<b>318,409,543</b>	<b>2,573,380,062</b>	<b>2,573,380,062</b>
- HAI BON BAY JOINT STOCK Company	187,182	187,182	420,268	420,268
- DA LUEN INTERNATIONAL CORP.	3,091,671	3,091,671	2,954,820	2,954,820
- NO. 1 INSECTICIDE COMPANY LIMITED	16,092,000	16,092,000	16,092,000	16,092,000
- DTP JOINT STOCK COMPANY	-	-	2,160,000	2,160,000
- ASIA ENVIRONMENTAL SERVICES COMPANY LIMITED	594,000	594,000	594,000	594,000
- HUNG THAO TRADING COMPANY LIMITED	-	-	167,964,300	167,964,300
- HUY THUOC CONSTRUCTION COMPANY LIMITED	80,000,000	80,000,000	1,990,803,401	1,990,803,401
- THUAN LOI PHAT PACKAGING PRODUCTION TRADING COMPANY LIMITED	19,129,200	19,129,200	19,129,200	19,129,200
- LONG HOANG SECURITY SERVICES JOINT STOCK COMPANY	166,860,000	166,860,000	170,100,000	170,100,000
- HO CHI MINH CITY URBAN ENVIRONMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED	605,000	605,000	605,000	605,000
- BRANCH OF NOI BAI TRADING AND COURIER JOINT STOCK COMPANY IN BINH DUONG	3,256,742	3,256,742	3,256,742	3,256,742
- NAM NAM PHAT INVESTMENT COMPANY LIMITED	1,675,350	1,675,350	1,675,350	1,675,350
- VIETNAM BOILER JOINT STOCK COMPANY	4,184,250	4,184,250	4,184,250	4,184,250
- BIG STAR INFORMATION COMPANY LIMITED	1,360,000	1,360,000	1,360,000	1,360,000
- THANH SON ONE MEMBER COMPANY LIMITED	1,690,800	1,690,800	1,690,800	1,690,800
- VU NGOC TRUNG	848,786	848,786	848,786	848,786
- THIEN PHU GIA INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	7,454,545	7,454,545	170,454,545	170,454,545
- VIET VUONG 2 COMPANY LIMITED	3,289,000	3,289,000	3,289,000	3,289,000
- MAI LINH GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	-	-	-
- SOUTHERN AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)	-	-	8,800,000	8,800,000
- 3R VIETNAM ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY	-	-	5,400,000	5,400,000
- VAN NIEN THANH TRADING SERVICE COMPANY LIMITED	-	-	1,597,600	1,597,600
- BACH KHOA ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED	32,745,800			
- ORTHERS	5,350,400	8,091,017		
<b>b. Due to related party vendors</b>	<b>12,576,712,182</b>	<b>12,576,712,182</b>	<b>13,501,512,182</b>	<b>13,501,512,182</b>
- GARMEX QUANGNAM COMPANY LIMITED	12,576,712,182	12,576,712,182	13,501,512,182	13,501,512,182
<b>TOTAL</b>	<b>12,925,126,908</b>	<b>12,895,121,725</b>	<b>16,074,892,244</b>	<b>16,074,892,244</b>

### 14 . CUSTOMER PREPAYMENTS

	Ending balance	Beginning balance
- HB VINA COMPANY LIMITED	378,493	378,493
- TAN HUNG NGOC EMBROIDERY AND PRINTING COMPANY	1,028,927	1,028,927
- DANG HUY PRODUCTION, TRADING AND SERVICE COMPANY	-	77,120,000
- PHAN QUOC KHANH	92,000,000	92,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>93,407,420</b>	<b>170,527,420</b>

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 15 . TAXES AND AMOUNTS PAYABLE AND RECEIVABLE TO THE STATE

	Beginning balance	Payable amount during the year	Paid amount during the year	Ending balance
<b>16.1. Taxes and payable accounts</b>				
Land rental, land tax	-	5,779,264,230	5,779,264,230	-
Others	-	40,274,000	40,274,000	-
<b>TOTAL</b>	-	<b>5,819,538,230</b>	<b>5,819,538,230</b>	-
<b>16.2. Taxes and receivable accounts</b>				
Import duties	698,776,698	-	-	698,776,698
Corporate income tax	447,199,792	-	-	447,199,792
Personal income tax	303,957,869	269,491,574	-	34,466,295
<b>TOTAL</b>	<b>1,449,934,359</b>	<b>269,491,574</b>	-	<b>1,180,442,785</b>

The Company's tax settlement is subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts presented in the Financial Statements may be subject to change at the discretion of the tax authorities.

### 16 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
- Annual leave salary	50,642,422	116,189,403
- Audit fee	80,000,000	125,000,000
- Others	42,955,718	22,076,364
<b>TOTAL</b>	<b>173,598,140</b>	<b>263,265,767</b>

### 17 . PAYABLES TO EMPLOYEES

	Ending balance	Beginning
Salary payable	370,509,794	370,647,239
<b>TOTAL</b>	<b>370,509,794</b>	<b>370,647,239</b>

### 18 . OTHER PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
<b>Short term</b>		
- Trade union fee and insurance	15,262,564	1,829,664
- Social insurance, health insurance, unemployment insurance	297,679,924	293,831,919
- Maternity sickness allowance	208,995,216	208,995,216
- Dividends payable	55,588,425	56,983,425
- Other payables	1,696,880,117	2,052,140,117
+ <i>Tan My Garment Company Limited</i>	32,200,000	32,200,000
+ <i>Remuneration to Board of Directors, management and Board of Supervision</i>	1,663,340,117	2,019,940,117
+ <i>Other</i>	1,340,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,274,406,246</b>	<b>2,613,780,341</b>

### 19 . BONUS AND WELFARE FUND

	Current Year	Previous year
Beginning balance	519,816,174	565,075,674
Fund utilization	(6,675,000)	(45,259,500)
<b>TOTAL</b>	<b>513,141,174</b>	<b>519,816,174</b>



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024

**20 PROVISION**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>20.1. Short-term provision</b>		
- Retrenchment allowance	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>20.2. Long-term provisions</b>		
- Unemployment benefits, severance pay, annual leave :	950,257,250	1,117,072,296
<b>TOTAL</b>	<u><u>950,257,250</u></u>	<u><u>1,117,072,296</u></u>

**21 DEFERRED TAX LIABILITIES**

	<u>Beginning balance</u>	<u>Number of tax bases</u>	<u>Recorded in business results for the year/period</u>	<u>Offset against deferred tax liabilities</u>	<u>Number of tax bases</u>	<u>Ending balance</u>
Severance allowance	115,228,150	576,140,750		11,692,700	58,463,500	103,535,450
Retrenchment allowance	100,731,600	503,658,000	(9,909,600)	4,306,000	21,530,000	86,516,000
Annual leave salary	7,454,709	37,273,546	-	(7,454,709)	37,273,546	-
<b>TOTAL</b>	<u><u>223,414,459</u></u>	<u><u>1,117,072,296</u></u>	<u><u>(9,909,600)</u></u>	<u><u>8,543,991</u></u>	<u><u>117,267,046</u></u>	<u><u>190,051,450</u></u>

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>DEFERRED TAX ASSETS</b>		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets	20%	20%
- Deferred tax assets relate to deductible temporary differences	190,051,450	223,414,459
<b>Deferred tax assets</b>	<u><u>190,051,450</u></u>	<u><u>223,414,459</u></u>

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024

**22 . EQUITY****22.1. Statement of Changes in Equity**

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings (accumulated losses)	Total
<b>Beginning balance of the previous</b>	<b>330,002,590,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>(45,739,866,013)</b>	<b>423,842,187,073</b>
- Net Profit /(Net loss) for the year	-	-	-	-	(39,182,455,065)	(39,182,455,065)
- Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	-	(1,861,540,117)	(1,861,540,117)
- Payment of remuneration for the BOD last year	-	-	-	-	(10,000,000)	(10,000,000)
-Remuneration of Board of Directors and Supervisory Board this year	-	-	-	-	(158,400,000)	(158,400,000)
- Payment of remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors this year	-	-	-	-	(239,200,000)	(239,200,000)
- Exchange rate differences arising	-	-	-	-	-	-
<b>Current year</b>	<b>330,002,590,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>(87,191,461,195)</b>	<b>382,390,591,891</b>
- Net Profit /(Net loss) for the year	-	-	-	-	(9,852,620,558)	(9,852,620,558)
-Remuneration of Board of Directors and Supervisory Board this year	-	-	-	-	(142,800,000)	(142,800,000)
- Payment of remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors this year	-	-	-	-	(142,800,000)	(142,800,000)
<b>Ending balance</b>	<b>330,002,590,000</b>	<b>72,687,827,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>(97,329,681,753)</b>	<b>372,252,371,333</b>



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024

**22.2. Transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing**

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Contributed share capital		
+ Beginning balance	330,002,590,000	330,002,590,000
+ Ending balance	330,002,590,000	330,002,590,000

**22.3. Shares**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
- Authorized shares	33,000,259	33,000,259
- Issued and paid-up shares	33,000,259	33,000,259
+ <i>Ordinary shares</i>	33,000,259	33,000,259
- Treasury shares	49,260	49,260
+ <i>Ordinary shares</i>	49,260	49,260
- Shares in circulation	32,950,999	32,950,999
+ <i>Ordinary shares</i>	32,950,999	32,950,999

**22.4. Enterprise funds**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Investment and development fund	67,754,774,402	67,754,774,402

**23 . OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

**Foreign currencies of all kinds**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
- USD	167,594.90	282,624.48

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### VI . SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

VND

#### 1 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	Current year	Previous year
<b>1.1.REVENUES</b>	-	
- Revenue from finished product sales	328,986,728	7,916,711,227
+ Export Sales		309,952,015
+ Domestic Sales	328,986,728	7,606,759,212
•Garment revenue	227,699,080	7,606,759,212
•Revenue from Pharmaceutical and Medical Product Sale	101,287,648	
- Service Revenue	397,859,695	379,871,563
- Other Revenue (Sales of used and Liquidated Equipment)	1,400,000,000	
<b>Total</b>	<b>2,126,846,423</b>	<b>8,296,582,790</b>
<b>1.2.. Revenue from Related Parties</b>		
Tan My Garment Company Limited		215,894,862
Garmex Quangnam Company Limited		77,403,092
<b>Total</b>		<b>293,297,954</b>
<b>TOTAL :</b>	<b>2,126,846,423</b>	<b>8,589,880,744</b>

#### 2 . COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Previous year
- Cost of goods sold and services rendered	2,279,054,058	8,782,818,570
- Provision (reversal of provision) for obsolete inventories	(815,927,014)	
<b>TOTAL</b>	<b>1,463,127,044</b>	<b>8,782,818,570</b>

#### 3 . Finance income

	Current year	Previous year
- Interest income	4,053,493,444	4,175,806,589
- Foreign exchange gains	513,973,280	3,361,715,000
<b>TOTAL</b>	<b>4,567,466,724</b>	<b>7,537,521,589</b>

#### 4 . FINANCE EXPENSES

	Current year	Previous year
- Provision	126,022,500	10,236,020,930
- Foreign exchange losses		1,263,954,535
- Reversal of provision for investment in subsidiaries	(9,796,693,758)	
- Reversal of provision for devaluation of trading securities	(655,317,000)	
<b>TOTAL</b>	<b>(10,325,988,258)</b>	<b>11,499,975,465</b>

#### 5 . OTHER INCOME

	Current year	Previous year
- Gains from disposal of fixed assets	5,769,600,000	295,841,800
- Gains from disposal of tools and equipment	168,626,369	
- Gains from of inventory (finished products, raw materials)	1,509,517,400	
- Income from goods repair		567,989,807
- Revenue from compensation for breach of contract		160,275,000
- Other income	1,013,326	121,990,840
<b>TOTAL</b>	<b>7,448,757,095</b>	<b>1,146,097,447</b>



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 6 . OTHER EXPENSE

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
-Remaining value of tools and equipment and costs of liquidation and sale of tools and equipment	9,578,034	
-Value of liquidated raw materials and supplies	3,463,217,109	
- Penalties for administrative violations		75,000,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>3,472,795,143</u></b>	<b><u>75,000,000</u></b>

### 7 . SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<b>7.1. Selling expenses</b>		
- Others		8,319,462
<b>TOTAL</b>		<b><u>8,319,462</u></b>
<b>7.2. General and administrative expenses</b>		
- Labour cost	6,191,067,631	9,409,436,595
- Depreciation and amortization	10,090,535,308	9,282,102,232
- Tool and supplies	1,147,942,744	2,606,630,459
- External services	4,142,242,697	4,103,947,071
- Others	7,597,780,180	6,272,505,162
- Provision for doubtful receivables	182,825,302	1,548,761,440
<b>Cộng</b>	<b><u>29,352,393,862</u></b>	<b><u>33,223,382,959</u></b>

### 8 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Raw materials	380,154,600	
- Labour costs	6,191,067,631	14,523,935,809
- Depreciation and amortization	10,090,535,308	9,921,434,140
- Tools and supplies	1,148,719,744	2,933,940,539
- External services	5,494,934,849	8,614,521,134
- Others	7,597,780,180	6,533,304,169
- Provision for doubtful receivables	182,825,302	1,548,761,440
<b>Cộng</b>	<b><u>31,086,017,614</u></b>	<b><u>44,075,897,231</u></b>

### 9 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Total accounting profit before tax	(9,819,257,549)	(36,315,996,676)
+ <i>Increasing Adjustments</i> :	6,278,012,306	15,825,035,558
Non - deductible expenses	80,755,341	140,167,887
Provision for annual leave salary, retrenchment allowance, severance allowance	(49,548,000)	(77,720,019)
Reversal of interest on revaluation of foreign currency deposits and debts last year	1,650,840,657	7,045,916,766
Depreciation and prepaid expense allocation not corresponding to revenue	4,595,964,308	8,716,670,924
+ <i>Decreasing adjustments</i>	21,223,922,289	15,910,749,369
Provision for annual leave salary, retrenchment allowance, severance allowance had paid	117,267,046	13,158,088,489
Reversal provision for doubtful receivables		1,096,483,433
Adjusting cost increase in 2022 (contract 61- Hung Thao)	33,900,000	
Adjustment in provision for obsolete inventories	20,693,676,313	5,336,790
Foregin exchange (gains) losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	379,078,930	1,650,840,657
- Transfer of previous years losses	(70,236,630,780)	(33,834,920,293)
- Total taxable income	(95,001,798,312)	(70,236,630,780)
- Current CIT payable on taxable income of this period	0	0

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

### 10 . DEFERRED INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Previous year
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	33,363,009	2,866,458,389
<b>Total</b>	<b>33,363,009</b>	<b>2,866,458,389</b>

### VII . OTHER INFORMATION

#### 1 . Contingent liabilities, commitments and other financial information

In 2024, the Company's core production business remained suspended. The Company focused primarily on asset preservation, processing, and liquidation of long-held inventories. The General Director implemented solutions appropriate to the actual situation to execute the 2024 business plan in accordance with the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the Board of Directors' strategic direction, legal regulations, the Company's Charter, and regulations:

- Continued cost reduction.
- Strengthened asset preservation, processing, and liquidation of long-held inventories. As of December 31, 2024, the Company had liquidated all inventory, receiving the amount of 1,510,000,453VND (excluding VAT).
- Searched for partners to utilize existing premises.
- Expedited procedures for the transfer and sale of unused assets. As of December 31, 2024, some machinery, equipment, and tools were liquidated for 9,283,352,903 VND (excluding VAT) - accounting for 2.3% of the Company's total assets according to the audited separate financial statements as of June 30, 2024.
- Urged partners for delivery, however, 160,660 fabric cabinet products remain undelivered (the processing cost of unsold inventory and unpaid customer balances total 121,907,164,547 VND).
- Launched a pharmacy business at 213 Hong Bang Street (licensed for retail pharmaceutical operations by the Ho Chi Minh City Department of Health).
- Monitored and urged Phu My Corporation regarding the Phu My Housing Project to sell products and recover invested capital. (Phu My Corporation has completed infrastructure construction).

#### 2 . Events after the balance sheet date: No

#### 3 . Information about related parties

Related parties	Relationship
Tan My Garment Company	Subsidiary
Garmex Quangnam Company Limited	Subsidiary
Blue Saigon LLC.	Indirect subsidiary
Binh Thanh Import Export Production & Trade JSC	Same key personnel
Transimex Corporation	Same key personnel
Phu My Joint Stock Company	Công ty liên kết

#### Transactions with related parties

Significant transactions with related parties during the current years were as follows:

Related party	Transaction	Year 2024
Garmex Quangnam Company Limited	Buy used liquidation machines	1,271,000,000
Tan My Garment Company Limited	Advances to suppliers	49,237,383,447
Garmex Quangnam Company Limited	Trade receivables	82,371,402
Blue Saigon LLC	Trade payables	12,576,712,182
	Trade receivables	



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

		<u>Remuneration</u> <u>year 2024 (*)</u>	<u>Remuneration</u> <u>year 2022+2023</u>
<b>BOARD OF DIRECTORS</b>			
Le Van Hung	- Chairman (appointed on 05 July 2024)	-	60,000,000
Nguyễn Việt Cường	- Chairman (to 04 July 2024) - Member (to 28 September 2024)	-	-
Bui Minh Tuan	- Member of the Board of Directors	60,000,000	60,000,000
Tran Nguyen Anh Minh	- Member of the Board of Directors	60,000,000	65,000,000
Nguyen Tran Diem My	- Member of the Board of Directors (appointed on 27 June 2024)	30,000,000	-
Tran Vu	Member of the Board of Directors (from 27 September 2023 to 27 June 2024)	30,000,000	15,000,000
Nguyen The Hieu	Member of the Board of Directors (until 31 May 2023)		30,000,000
<b>BOARD OF SUPERVISION</b>			
Phan Thi Phuong	Head of Board of Supervision (to 27 June 2024)	24,000,000	48,000,000
Le Thi Chin	Member of Board of Supervision (to 27 June 2024)	14,400,000	28,800,000
Tu Vi Tri	Head of Board of Supervision (appointed on 27 June 2024)	38,400,000	28,800,000
Mai Thanh Tol	Member of Board of Supervision (appointed on 27 June 2024)	14,400,000	-
Tran Thi Thu Yen	Member of Board of Supervision (appointed on 27 June 2024)	14,400,000	-
<b>MANAGEMENT</b>			
Nguyen Minh Hang	General Director cum Finance Director, Deputy General Director	978,045,447	949,570,638

#### 4 . Segment Reporting Information

- The Company primarily operates in the manufacturing and trading of garment products; therefore the Company does not present segment reporting by business line,
- Additionally, the Company's primary operating area is in Ho Chi Minh City; therefore the Company does not prepare segment reporting by geographical area to monitor and manage its operations.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**For the year ended 31 December 2024**

**5. Company Risk Management**

The Company's main financial liabilities include borrowings, payables to suppliers, and other payables. The primary purpose of these financial liabilities is to raise capital for the Company's operations. The Company has financial assets such as receivables from customers and other receivables, cash and cash equivalents, investments in listed and unlisted securities arising directly from the Company's operations.

The key risks arising from the Company's financial instruments are market risk, credit risk, and liquidity. Risk management is an integral part of the Company's entire business operations. The Company has established a control system to ensure an appropriate balance between the cost of risk and the cost of risk management. The Board of Directors continuously monitors the Company's risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

The Company's Board of Directors has reviewed and agreed to apply the following risk management policies:

**5.1. Market Risk**

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk includes three types of risk: currency risk, interest rate risk, and price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and borrowings, corporate bonds, convertible bonds, deposits, and financial investments.

The sensitivity analyses presented below are prepared based on the net debt values, with the ratio between fixed-rate debt and floating-rate debt remaining unchanged.

**a. Currency Risk**

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates. The Company's foreign exchange risk is mainly related to its operations (when revenue or expenses are denominated in a currency other than the functional currency).

**Currency Sensitivity**

As the company was established and operates in Vietnam with the reporting currency being Vietnamese Dong, the main transaction currency of the Company is also Vietnamese Dong. Therefore, the Company's foreign exchange risk is insignificant. At the end of the reporting period, the Company had an insignificant balance in foreign currencies, so the Company did not perform a sensitivity analysis for foreign currency.

**b. Interest Rate**

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk relates primarily to cash, short-term deposits, and borrowings.

The Company manages interest rate risk by analyzing market conditions to obtain the most favorable interest rates while remaining within its risk management limits.

The Company did not perform a sensitivity analysis for interest rates because the risk from changes in interest rates at the reporting date

**c. Price Risk**

**Equity Price Risk:**

Listed and unlisted equities held by the Company are affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of the investment shares, leading to potential increases/decreases in the value of the investment impairment provision. The Company manages equity price risk by setting investment limits. The Company's Board of Directors also reviews and approves equity investment decisions.

The Company will analyze and present the sensitivity of the impact of share price fluctuations on the Company's business results when detailed guidance is provided by regulatory agencies.



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the year ended 31 December 2024

**Real Estate Price Risk:**

The Company has identified the following risks related to its real estate investment portfolio:

-Project development costs may increase if there are delays in the planning process. To mitigate this risk, the Company hires expert consultants specializing in specific planning requirements within the project scope to reduce potential risks arising during the planning process.

- Fair value risk of the real estate portfolio due to market fundamentals and buyers.

**5.2. Credit Risk**

Credit risk is the risk that one party to a financial instrument or transaction will fail to meet its obligations, resulting in a financial loss. The Company has credit risk from its business operations primarily relating to customer receivables and from financing activities including bank deposits, foreign exchange, and other financial instruments.

**a. Customer receivables**

The Company mitigates credit risk by only dealing with financially sound entities, and the accounts receivable staff regularly monitors receivables to expedite collection. On this basis, the Company's receivables relate to a large number of different customers, so credit risk is not concentrated on one customer

**b. Bank deposits**

The Company primarily maintains deposit balances with well-known banks in Vietnam. Credit risk relating to deposit balances with banks is managed by the Company's treasury department in accordance with Company policy. The Company considers the concentration of credit risk with respect to bank deposits to be low.

**5.3. Liquidity Risk**

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting its financial obligations due to a shortage of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from the mismatched maturities of financial assets and financial liabilities

The Management has ultimate responsibility for managing liquidity risk. A large portion of the Company's payment obligations are secured by deposits and short-term receivables and assets. The Company considers the concentration of liquidity risk with respect to meeting financial obligations to be low

The Company manages liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and borrowings at a level that the Board of Directors deems sufficient to meet the Company's operational needs to mitigate the impact of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual undiscounted expected payment terms:

	< 1 year	From 01 - 05 Year	> 5 year	Total
<b>Ending balance</b>				
Trade payables	12,925,126,908	-	-	12,925,126,908
Accrued expenses	173,598,140	-	-	173,598,140
Other payables	2,274,406,246	-	-	2,274,406,246
<b>Beginning balance</b>				
Trade payables	16,074,892,244	-	-	16,074,892,244
Accrued expenses	263,265,767	-	-	263,265,767
Other payables	2,613,780,341	-	-	2,613,780,341

The Company considers the concentration of risk relating to debt repayment to be low. The Company has the ability to settle its maturing debts from operating cash flows and proceeds from maturing financial



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**For the year ended 31 December 2024**

**5.4. Secured Assets**

As of the date of these interim financial statements, the Company has used assets as collateral for borrowings and holds collateral from other parties for the Company's transactions

**5. Financial Assets and Financial Liabilities**

	Carrying Amount		Fair Value	
	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
<b>Financial assets</b>				
Cash and cash equivalents	78,204,455,035	26,272,045,328	78,204,455,035	26,272,045,328
Trade receivables	4,185,383,142	52,813,872,628	4,185,383,142	52,813,872,628
Advances to suppliers	52,433,450,245	51,778,478,593	52,433,450,245	51,778,478,593
Other receivables	263,819,306	281,617,900	263,819,306	281,617,900
<b>Financial liabilities</b>				
Trade payables	12,925,126,908	16,074,892,244	12,925,126,908	16,074,892,244
Advances from customers	93,407,420	170,527,420	93,407,420	170,527,420
Loans	-	-	-	-
Payables to employees	370,509,794	370,647,239	370,509,794	370,647,239
Accrued expenses	173,598,140	263,265,767	173,598,140	263,265,767
Other payables	2,274,406,246	2,613,780,341	2,274,406,246	2,613,780,341

The fair value of financial assets and liabilities is reflected at the value at which the financial instrument could be exchanged in a current transaction between knowledgeable, willing parties.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate fair value: the fair value of financial assets and financial liabilities is not revalued at the year-end. However, the Board of Directors believes that there is no material difference between the carrying amount and the fair value of its financial assets and financial liabilities at the balance sheet date.

**6 Adjustments to the prior year financial statements due to changes in accounting policies this period: No**

**7 Information on going concern**

The Company has significantly reduced its scale of operations, but according to the Minutes of the General Meeting of Shareholders, the Company currently has no intention or obligation to cease operations, so this Report is prepared on a going concern basis

Ho Chi Minh, Date 23, January 2025

Preparer  
  
Tran Thi Thu Tram

Chief Accountant  
  
Tran Thi My Hanh

General Director  
  
Nguyen Minh Hang

